



Member of MSI Global Alliance

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH
VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 16 tháng 09 năm 2022.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch An Giang; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: **629.351.040.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất, phân phối khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Văn Chung	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông:	Lê Thanh Thuận	Thành viên
Bà:	Hoàng Thị Thanh	Thành viên độc lập
Ông:	Trần Hiếu	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Hoàng Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Quốc Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà:	Trần Thụy Thanh Thảo
Ông:	Trần Bảo Đông
Ông:	Phạm Minh Hoàng

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Lâm Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Gia Thuận

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là công ty kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày kết thúc ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty .

Đồng Tháp, ngày 16 tháng 01 năm 2023

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch


LÊ VĂN CHUNG

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc


LÊ VĂN LÂM

Số : 181A/BCKT/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản, được lập ngày 16 tháng 01 năm 2023, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty kết thúc ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

**ĐỖ KHẮC THANH**

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 0064-2023-142-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Kiểm toán viên**LÊ VĂN TÂN**

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 4318-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.286.500.397.470	1.151.880.205.926
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	229.855.953.679	115.943.247.969
111	1. Tiền		169.855.953.679	115.943.247.969
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.000.000.000	
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	320.078.710.467	387.807.327.432
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		320.078.710.467	387.807.327.432
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		653.934.588.776	534.608.256.362
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	567.980.694.563	469.398.049.825
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		75.685.218.500	56.010.307.921
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	10.268.675.713	9.199.898.616
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	79.434.364.316	110.683.280.170
141	1. Hàng tồn kho		79.434.364.316	110.683.280.170
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.196.780.232	2.838.093.993
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	47.891.316	26.348.716
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.148.888.916	2.811.745.277
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		466.163.885.493	474.367.167.229
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		49.218.379.835	7.233.807.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	43.300.000.000	
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	5.918.379.835	7.233.807.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		271.421.279.845	255.816.027.830
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	56.129.501.596	58.494.799.587
222	- Nguyên giá		154.844.579.474	143.918.825.318
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(98.715.077.878)	(85.424.025.731)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	180.675.006.313	161.740.715.643
225	- Nguyên giá		248.628.337.156	207.793.221.318
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(67.953.330.843)	(46.052.505.675)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	34.616.771.936	35.580.512.600
228	- Nguyên giá		41.663.891.750	41.663.891.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.047.119.814)	(6.083.379.150)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	117.456.387.370	137.491.392.125
231	- Nguyên giá		179.693.476.502	198.711.243.949
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(62.237.089.132)	(61.219.851.824)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	10.736.886.563	55.793.142.238
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.736.886.563	55.793.142.238
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	16.051.736.058	16.418.973.891
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.418.973.891	6.418.973.891
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(367.237.833)	
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.279.215.822	1.613.824.145
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	1.279.215.822	1.613.824.145
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.752.664.282.963	1.626.247.373.155

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		986.372.246.257	942.687.659.811
310	I. Nợ ngắn hạn		942.673.216.035	868.496.874.843
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		125.980.125.605	131.226.216.655
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.167.335.714	1.102.561.354
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		8.662.818.586	4.053.280.325
314	4. Phải trả người lao động		553.218.141	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	1.466.292.125	1.602.081.595
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	1.113.661.160	6.375.798.644
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	801.654.303.171	722.061.474.737
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.075.461.533	2.075.461.533
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		43.699.030.222	74.190.784.968
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	43.699.030.222	74.190.784.968
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.18	766.292.036.706	683.559.713.344
410	I. Vốn chủ sở hữu		756.028.651.606	675.929.692.144
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		629.351.040.000	460.054.130.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		629.351.040.000	460.054.130.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		14.938.913.882	14.938.913.882
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		10.787.990.816	10.787.990.816
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		10.787.990.816	10.787.990.816
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		90.162.716.092	179.360.666.630
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.063.756.630	144.700.216.246
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		80.098.959.462	34.660.450.384
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	V.20	10.263.385.100	7.630.021.200
431	1. Nguồn kinh phí		10.263.385.100	7.630.021.200
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.752.664.282.963	1.626.247.373.155

Đồng Tháp, ngày 16 tháng 01 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN

LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	2.999.734.896.573	2.259.977.295.424
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	5.091.179.788	5.354.440
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.994.643.716.785	2.259.971.940.984
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	2.856.697.128.555	2.173.050.227.026
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		137.946.588.230	86.921.713.958
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	33.014.182.763	22.046.952.608
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	60.556.315.911	53.111.687.883
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		53.948.378.777	52.972.619.574
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	12.221.292.741	7.731.330.329
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	9.239.298.725	8.302.777.138
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		88.943.863.616	39.822.871.222
31	11. Thu nhập khác	VI.07	14.348.500	33.768.250
32	12. Chi phí khác	VI.08	289.939.262	396.060.356
40	13. Lợi nhuận khác		(275.590.762)	(362.292.106)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		88.668.272.854	39.460.579.116
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	8.569.313.392	4.800.128.732
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		80.098.959.462	34.660.450.384
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	1.433	753
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	1.433	753

Đồng Tháp, ngày 16 tháng 01 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN



LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		88.668.272.854	39.460.579.116
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		51.340.684.358	50.749.628.596
03	- Các khoản dự phòng		367.237.833	
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		398.342.915	(984.289.990)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.523.919.884)	(20.518.599.271)
06	- Chi phí lãi vay		53.948.378.777	52.972.619.514
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		168.198.996.853	121.679.937.965
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(128.803.499.268)	(65.248.410.582)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		31.248.915.854	(3.464.235.522)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.551.594.942	99.783.628.113
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		313.065.723	(1.299.480.157)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(54.084.168.247)	(51.674.770.362)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.958.705.523)	(4.862.834.620)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.633.363.900	894.366.700
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.099.564.234	95.808.201.535
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.788.611.045)	(4.086.508.730)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		12.083.284.605	25.000.000.000
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(995.001.000.000)	(787.143.691.018)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.019.429.616.965	590.035.000.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.764.884.675	20.614.888.494
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		53.488.175.200	(155.580.311.254)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		1.754.772.138.873	1.568.750.748.023
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(1.682.146.173.028)	(1.699.717.819.687)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(42.949.223.168)	(47.454.432.262)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		29.676.742.677	(178.421.503.926)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		109.264.482.111	(238.193.613.645)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		115.943.247.969	353.827.152.955
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.648.223.599	309.708.659
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		229.855.953.679	115.943.247.969

Đồng Tháp, ngày 16 tháng 01 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN

LÊ VĂN LÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 16 tháng 09 năm 2022.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch An Giang; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: **629.351.040.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất, phân phối khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con:

Không có

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quá biểu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt quá số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Nhà máy bột cá Trisedco", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm (Theo thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014, hướng dẫn nghị định số 128/2013/NĐ-CP, ngày 26/12/2013, từ ngày 01/01/2016 áp dụng thuế suất 17%, thay cho việc đang áp dụng thuế suất là 20%). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2017). Từ năm 2015, Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo ngành nghề (Theo Khoản 4 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC, ngày 22/06/2015) cụ thể như sau: Thuế suất 10% trên thu nhập của phần sản xuất của Nhà máy và thuế suất phổ thông (Năm 2015 thuế suất là 22%, từ năm 2016 thuế suất là 20%) trên thu nhập của phần thương mại và dịch vụ.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	82.400.380	79.524.395
Tiền gửi không kỳ hạn	169.773.553.299	115.863.723.574
- Tiền gửi (VND)	122.294.518.020	108.771.267.455
- Tiền gửi (USD)	47.479.035.279	7.092.456.119
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	60.000.000.000	
Cộng	229.855.953.679	115.943.247.969

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
a1) Ngắn hạn	320.078.710.467	320.078.710.467	387.807.327.432	387.807.327.432
- Tiền gửi có kỳ hạn (VND)	320.078.710.467	320.078.710.467	387.807.327.432	387.807.327.432
a2) Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (VND)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	330.078.710.467	330.078.710.467	397.807.327.432	397.807.327.432

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	6.418.973.891	(367.237.833)	6.418.973.891	Dự phòng
- Công ty CP Tư vấn và Đầu Tư tài chính (*)	6.418.973.891	(367.237.833)	6.418.973.891	
Cộng	6.418.973.891	(367.237.833)	6.418.973.891	

Ghi chú:

(*) Do Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	567.980.694.563	469.398.049.825
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	354.337.434.353	271.776.742.674
+ China National Township Enterprises Corporation		5.410.960.000
+ Công ty CP XK Thủy Hải Sản Sạch	189.865.317.660	186.509.921.660
+ Neste Asia Pacific Pte. Ltd	16.409.941.800	
+ Teampower Feed & Grains Trading Limited	7.038.000.000	
+ Đối tượng khác	330.000.750	5.700.425.491
b) Dài hạn		
Cộng	567.980.694.563	469.398.049.825
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03		

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	43.300.000.000	
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai (*)	43.300.000.000	
Cộng	43.300.000.000	

(*) Theo hợp đồng cho vay số 01.HĐCVV/2022 ngày 03/01/2022 và Phụ lục số 01 ngày 01/11/2022 cho Công ty CP Tập đoàn Sao Mai vay vốn với số tiền cụ thể theo từng lần vay, lãi suất áp dụng 10%/năm, thời hạn vay là trên 12 tháng.

05 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	10.268.675.713		9.199.898.616	
Tạm ứng	816.000.000		1.242.435.834	
Phải thu khác	9.452.675.713		7.957.462.782	
+ <i>Lãi tiền gửi dự thu</i>	<i>6.241.131.190</i>		<i>1.942.156.513</i>	
+ Công ty cho thuê TC TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN TP.HCM			203.550.898	
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	3.099.387.103		5.656.147.111	
+ Đối tượng khác	112.157.420		155.608.260	
b) Dài hạn	5.918.379.835		7.233.807.000	
Ký cược, ký quỹ	5.918.379.835		7.233.807.000	
Cộng	16.187.055.548		16.433.705.616	

06 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.098.306.608		1.070.072.089	
- Thành phẩm	39.150.071.226		67.383.315.328	
- Hàng hóa	39.185.986.482		42.229.892.753	
Cộng	79.434.364.316		110.683.280.170	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

07 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm

+ *Dây chuyền Shortening & Margarine*

Xây dựng cơ bản

+ *Dự án bột nêm*

Chi phí khác

Cộng

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	44.960.714.000
	44.960.714.000
10.116.986.563	10.108.441.109
10.116.986.563	10.108.441.109
619.900.000	723.987.129
10.736.886.563	55.793.142.238



08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	77.617.184.809	58.909.831.510	7.268.227.181	123.581.818		143.918.825.318
2. Số tăng trong năm		23.577.018.600		121.735.556		23.698.754.156
- Mua trong năm		1.739.838.600		121.735.556		1.861.574.156
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		21.837.180.000				21.837.180.000
3. Số giảm trong năm		12.773.000.000				12.773.000.000
- Nhượng bán, thanh lý						
- Bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính		12.773.000.000				12.773.000.000
4. Số dư cuối năm	77.617.184.809	69.713.850.110	7.268.227.181	245.317.374		154.844.579.474
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	37.840.373.065	41.525.667.463	5.934.403.385	123.581.818		85.424.025.731
2. Khấu hao trong năm	3.758.561.688	15.270.970.303	477.113.211	4.540.278		19.511.185.480
- Khấu hao trong năm	3.758.561.688	4.574.754.806	477.113.211	4.540.278		8.814.969.983
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		10.696.215.497				10.696.215.497
- Phân loại lại						
3. Giảm trong năm		6.220.133.333				6.220.133.333
- Nhượng bán, thanh lý		6.220.133.333				6.220.133.333
- Phân loại lại						
4. Số dư cuối năm	41.598.934.753	50.576.504.433	6.411.516.596	128.122.096		98.715.077.878
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	39.776.811.744	17.384.164.047	1.333.823.796			58.494.799.587
2. Tại ngày cuối năm	36.018.250.056	19.137.345.677	856.710.585	117.195.278		56.129.501.596

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 21.531.306.721 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.764.165.676 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.



09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm		207.793.221.318				207.793.221.318
2. Số tăng trong năm	11.070.071.709	51.532.326.129				62.602.397.838
- Thuế tài chính trong năm	11.070.071.709	51.532.326.129				62.602.397.838
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm		21.767.282.000				21.767.282.000
- Thanh lý TSCĐ thuê tài chính		21.767.282.000				21.767.282.000
- Phân loại lại						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	11.070.071.709	237.558.265.447				248.628.337.156
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm		46.052.505.675				46.052.505.675
2. Khấu hao trong năm	2.376.858.627	30.220.182.038				32.597.040.665
- Khấu hao trong năm	2.376.858.627	30.220.182.038				32.597.040.665
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		10.696.215.497				10.696.215.497
- Thanh lý TSCĐ thuê tài chính		10.696.215.497				10.696.215.497
- Phân loại lại						
4. Số dư cuối năm	2.376.858.627	65.576.472.216				67.953.330.843
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm		161.740.715.643				161.740.715.643
2. Tại ngày cuối năm	8693213082	171.981.793.231				180.675.006.313

Ghi chú:

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 7.230.945.384 VND

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính.

- Điều khoản giá hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng thuê tài chính, bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	41.603.891.750			60.000.000		41.663.891.750
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối năm	41.603.891.750			60.000.000		41.663.891.750
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	6.023.379.150			60.000.000		6.083.379.150
2. Khấu hao trong năm	963.740.664					963.740.664
- Khấu hao trong năm	963.740.664					963.740.664
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối năm	6.987.119.814			60.000.000		7.047.119.814
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	35.580.512.600					35.580.512.600
2. Tại ngày cuối năm	34.616.771.936					34.616.771.936

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 60.000.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 34.317.700.336 VND



11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	198.711.243.949		19.017.767.447	179.693.476.502
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273			17.254.727.273
- Nhà	181.456.516.676		19.017.767.447	162.438.749.229
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	61.219.851.824	8.964.933.046	7.947.695.738	62.237.089.132
- Quyền sử dụng đất	2.742.888.726	392.211.852		3.135.100.578
- Nhà	58.476.963.098	8.572.721.194	7.947.695.738	59.101.988.554
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	137.491.392.125			117.456.387.370
- Quyền sử dụng đất	14.511.838.547			14.119.626.695
- Nhà	122.979.553.578			103.336.760.675
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 53.878.787.152 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: Không có

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
a) Ngắn hạn	47.891.316	26.348.716	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39.496.814	17.932.898	
Chi phí khác	8.394.502	8.415.818	
b) Dài hạn	1.279.215.822	1.613.824.145	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	119.964.988	15.113.999	
Chi phí khác	1.159.250.834	1.598.710.146	
Cộng	1.327.107.138	1.640.172.861	

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	691.289.738.171	691.289.738.171	1.499.885.489.169	1.376.562.330.703	567.966.579.705	567.966.579.705
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sa Đéc	18.761.160.000	18.761.160.000	39.530.820.000	95.757.952.000	74.988.292.000	74.988.292.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	125.576.736.000	125.576.736.000	345.525.743.000	343.769.969.000	123.820.962.000	123.820.962.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	38.000.000.000	38.000.000.000	87.948.140.000	95.120.348.000	45.172.208.000	45.172.208.000
Ngân hàng CTBC - CN TP.Hồ Chí Minh	24.401.936.000	24.401.936.000	40.187.316.000	40.321.636.000	24.536.256.000	24.536.256.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	352.336.319.400	352.336.319.400	678.759.898.567	517.075.483.567	190.651.904.400	190.651.904.400
Ngân hàng BPCE IOM - CN TP.Hồ Chí Minh	62.046.447.771	62.046.447.771	137.178.532.602	116.463.018.136	41.330.933.305	41.330.933.305
Ngân hàng TMCP Phát Triển - CN Vũng Tàu	10.800.000.000	10.800.000.000	31.400.000.000	58.143.464.000	37.543.464.000	37.543.464.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đồng Tháp	29.875.870.000	29.875.870.000	79.875.870.000	50.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Tháp	29.491.269.000	29.491.269.000	59.479.169.000	59.910.460.000	29.922.560.000	29.922.560.000



Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Vay ngắn hạn (tiếp theo)	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - USD	96.213.285.000	96.213.285.000	271.860.345.928	305.583.842.325	129.936.781.397	129.936.781.397
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Cần Thơ			430.900.000	24.038.500.000	23.607.600.000	23.607.600.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sa Đéc	54.685.785.000	54.685.785.000	127.265.595.000	72.579.810.000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé			41.287.850.928	104.527.432.325	63.239.581.397	63.239.581.397
Ngân hàng TMCP Nam Á Cần Thơ	41.527.500.000	41.527.500.000	102.876.000.000	104.438.100.000	43.089.600.000	43.089.600.000
Cộng	787.503.023.171	787.503.023.171	1.771.745.835.097	1.682.146.173.028	697.903.361.102	697.903.361.102
b) Vay dài hạn						
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé						
Cộng						
c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán						
					Năm nay	Năm trước
Thời hạn						
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	27.673.208.853	2.627.423.879	25.045.784.974	17.736.948.296	944.956.042	16.791.992.254
Trên 1 năm đến 5 năm	22.506.959.699	4.603.521.505	17.903.438.194	38.554.416.883	7.891.976.875	30.662.440.008
Cộng	50.180.168.552	7.230.945.384	42.949.223.168	56.291.365.179	8.836.932.917	47.454.432.262

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

d) Giá trị nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Ngắn hạn	14.151.280.000	14.151.280.000	24.158.113.635	24.158.113.635
Góc nợ thuế tài chính	14.151.280.000	14.151.280.000	24.158.113.635	24.158.113.635
Lãi thuế tài chính phải trả				
Dài hạn	43.699.030.222	43.699.030.222	62.190.784.968	62.190.784.968
Góc nợ thuế tài chính	43.699.030.222	43.699.030.222	62.190.784.968	62.190.784.968
Lãi thuế tài chính phải trả				
Cộng	57.850.310.222	57.850.310.222	86.348.898.603	86.348.898.603

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có

e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không có



Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2022

Bên cho vay	Hợp đồng/Phụ lục	Hạn mức/Số tiền vay		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Á Châu	SDE.DN.601.050822		75.000.000.000	2.304.500	73.446.945.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản và tài sản khác
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	528/2021/HDHM/CIB		250.000.000.000		125.576.736.000	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản và tài sản khác
Ngân hàng TNHH CTBC	AC8-STVN1140-16	1.000.000			24.401.936.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký quỹ tiền
Ngân hàng BPCE	FCA-000601-2022	3.500.000			62.046.447.771	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký quỹ tiền
Ngân hàng HD bank	37243/22MN/HĐTD		90.000.000.000		10.800.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tài sản khác
Ngân hàng TMCP Nam Á	0569/2021/603-CV 105/2022- HĐCVHM/NHCT720- TRISED CO		100.000.000.000	1.750.000	41.527.500.000	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tài sản khác
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	447/2022/HĐTD/AGG		40.000.000.000		29.491.269.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tài sản khác
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	88/2022/VCBĐT.CRC		50.000.000.000		38.000.000.000	3	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tài sản khác
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	01/2022/4956478/HĐT D		400.000.000.000		29.875.870.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi
Tổng ngân hàng		4.500.000	1.055.000.000.000	4.054.500	787.503.023.171				Tài sản khác

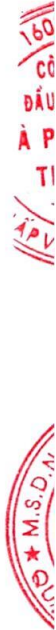


Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2022

Bên cho vay	Hợp đồng/Phụ lục	Hạn mức/Số tiền vay		Dự nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Công ty CTTC VIETINBANK LEASING		-	236.839.445.379	-	46.679.860.155				
	42/2016/CN.MN-CTTC		152.248.864.752		14.151.280.000	67	11,25%	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
	72/2019/CN.MN-CTTC		49.262.765.960		17.377.065.000	63	11,50%	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
	105/2021/CN.MN-CTTC		35.327.814.667		15.151.515.155	36	10,50%	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
Công ty CTTC CHAILEASE LEASING		-	13.549.974.933	-	11.170.450.067				
	C2201170C2		8.634.655.933		6.562.338.505	50	10,30%	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
	C2211008C2		4.915.319.000		4.608.111.562	32	9,86%	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
Tổng dài hạn		-	250.389.420.312	-	57.850.310.222				



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN
 QL.80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
a) Ngắn hạn	125.980.125.605	125.980.125.605	131.226.216.655	131.226.216.655
- FH Scandinox A/S			2.282.984.380	2.282.984.380
- Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	124.868.903.567	124.868.903.567	126.319.887.595	126.319.887.595
- Rongcheng Pingfang Fishery Machinery Co.,Ltd			112.308.000	112.308.000
- Đối tượng khác	1.111.222.038	1.111.222.038	2.511.036.680	2.511.036.680
b) Dài hạn				
Cộng	125.980.125.605	125.980.125.605	131.226.216.655	131.226.216.655

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

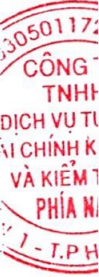
d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	29.731.084			29.731.084
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.959.915.876	8.569.313.392	3.958.705.523	8.570.523.745
Thuế thu nhập cá nhân	63.633.365	52.202.450	53.272.058	62.563.757
Thuế, phí, lệ phí khác				
Cộng	4.053.280.325	8.621.515.842	4.011.977.581	8.662.818.586

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Lãi vay trích trước

Cộng

Số cuối năm

1.466.292.125

1.466.292.125

Đơn vị tính: VND

Số đầu năm

1.602.081.595

1.602.081.595

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

Cộng

Số cuối năm

1.113.661.160

173.661.160

940.000.000

1.113.661.160

Số đầu năm

6.375.798.644

455.798.644

920.000.000

5.000.000.000

6.375.798.644

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	460.054.130.000	8.191.959.890	8.191.959.890	12.342.882.956	150.756.388.245	639.537.320.981
Lãi trong năm trước					34.660.450.384	34.660.450.384
Tăng do trích lập từ lợi nhuận						
Tăng khác					1.731.920.779	1.731.920.779
Trích quỹ từ lợi nhuận		2.596.030.926	2.596.030.926	2.596.030.926	(7.788.092.778)	
Lỗ trong năm trước						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	460.054.130.000	10.787.990.816	10.787.990.816	14.938.913.882	179.360.666.630	675.929.692.144
Tăng vốn năm nay	169.296.910.000					169.296.910.000
Lãi trong năm nay					80.098.959.462	80.098.959.462
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Chia cổ tức						
Giảm khác (*)					(169.296.910.000)	(169.296.910.000)
Số dư cuối năm nay	629.351.040.000	10.787.990.816	10.787.990.816	14.938.913.882	90.162.716.092	756.028.651.606

(*) Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/05/2021 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2022.

Đơn vị tính: VND

18 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ	498.739.460.000	79,25%	364.575.640.000	79,25%
<i>Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I</i>	498.739.460.000	79,25%	364.575.640.000	79,25%
Vốn góp của các đối tượng khác	130.611.580.000	20,75%	95.478.490.000	20,75%
Cộng	629.351.040.000	100,00%	460.054.130.000	100,00%

18 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	460.054.130.000	460.054.130.000
- Vốn góp tăng trong năm	169.296.910.000	
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	629.351.040.000	460.054.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	169.296.910.000	

18 . 4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.935.104	46.005.413
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.935.104	46.005.413
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	62.935.104	46.005.413
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.935.104	46.005.413
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	62.935.104	46.005.413
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18 . 5. Các quỹ của công ty:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	14.938.913.882	14.938.913.882
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	10.787.990.816	10.787.990.816
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.787.990.816	10.787.990.816

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	2.028.151,87	313.271,03
- Bảng Anh (EUR)		

b) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Không có

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	10.263.385.100	7.630.021.200

Đây là nguồn kinh phí Bộ KH và CN cấp cho Công ty để thực hiện dự án "Hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất bột cá và bột nê-m từ phụ phẩm cá tra".

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND
 Năm nay Năm trước

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	2.943.014.763.619	2.212.780.654.424
Doanh thu dịch vụ	56.720.132.954	47.196.641.000
Cộng	2.999.734.896.573	2.259.977.295.424

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Năm nay Năm trước

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	5.091.179.788	5.354.440
Cộng	5.091.179.788	5.354.440

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Năm nay Năm trước

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.810.971.424.586	2.130.512.382.031
Giá vốn dịch vụ	45.725.703.969	42.537.844.995
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	2.856.697.128.555	2.173.050.227.026

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Năm nay Năm trước

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	22.689.470.281	20.518.599.271
Lãi cho vay	3.834.449.603	
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.490.262.879	1.528.353.337
Cộng	33.014.182.763	22.046.952.608

05. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Năm nay Năm trước

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	53.948.378.777	52.972.619.514
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.240.699.301	139.068.369
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và tổn thất đầu tư	367.237.833	
Cộng	60.556.315.911	53.111.687.883

06. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Năm nay Năm trước

06.1. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, vật liệu	336.526.026	
Chi phí nhân viên	1.652.395.200	2.052.872.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.713.159.734	5.467.842.321
Các khoản chi phí bán hàng khác	519.211.781	210.615.646
Cộng	12.221.292.741	7.731.330.323

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	6.063.153.470	5.155.613.854
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.390.186	16.174.000
Chi phí khấu hao	139.193.940	111.315.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	662.043.094	578.288.779
Thuế, phí, lệ phí		542.712.985
Các khoản chi phí QLDN khác	2.373.518.035	1.898.671.690
Cộng	9.239.298.725	8.302.777.138

07 . THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản khác	14.348.500	33.768.250
Cộng	14.348.500	33.768.250

08 . CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản bị phạt	268.428.147	396.060.348
Các khoản khác	21.511.115	8
Cộng	289.939.262	396.060.356

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên, vật liệu	469.651.293.895	279.989.039.166
Chi phí nhân công	14.452.152.620	12.409.124.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.340.684.358	50.749.628.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.140.532.991	9.734.960.836
Chi phí khác bằng tiền	5.054.347.222	4.408.901.470
Cộng	554.639.011.086	357.291.654.508

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.569.313.392	4.800.128.732
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.569.313.392	4.800.128.732

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	80.098.959.462	34.660.450.384
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	55.909.177	46.005.413
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.433	753

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	Công ty mẹ
Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Công ty CP Tập đoàn Sao Mai là công ty mẹ của Công ty CP Đầu tư & phát triển Đa quốc gia IDI

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
+ Công ty CP Đầu Tư và PT Đa Quốc Gia I.D.I :			
	- Phí xử lý nước thải	197.730.338	176.192.000
	- Thuê dây chuyền chiết chai	2.268.000.000	2.374.064.000
	- Mượn tạm		5.000.000.000
	- Hoàn trả tiền mượn tạm	5.000.000.000	
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai			
	- Cho vay	189.300.000.000	15.000.000.000
	- Thu lại tiền cho vay	146.000.000.000	
	- Lãi tiền vay	3.834.449.603	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải trả			
+ Công ty CP ĐT Và Phát Triển Đa Quốc Gia I.D.I			
	- Phí xử lý nước thải		139.800.000
	- Thuê dây chuyền chiết chai		1.469.108.000
	- Mượn tạm		5.000.000.000
Các khoản phải thu			
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai			
	- Cho vay	43.300.000.000	

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.584.322.689.866	410.321.026.919	2.994.643.716.785	2.049.904.322.484	210.067.618.500	2.259.971.940.984
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.584.322.689.866	410.321.026.919	2.994.643.716.785	2.049.904.322.484	210.067.618.500	2.259.971.940.984
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	36.886.177.347	101.060.410.883	137.946.588.230	44.458.201.358	42.463.512.600	86.921.713.958
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	(20.457.739.306)	(1.002.852.160)	(21.460.591.466)	(15.506.776.759)	(527.330.702)	(16.034.107.461)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			116.485.996.764			70.887.606.497
Doanh thu hoạt động tài chính			33.014.182.763			22.046.952.608
Chi phí tài chính			(60.556.315.911)			(53.111.687.883)
Thu nhập khác			14.348.500			33.768.250
Chi phí khác			(289.939.262)			(396.060.356)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(8.569.313.392)			(4.800.128.732)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			80.098.959.462			34.660.450.384
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			4.788.611.045			4.086.508.730
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			52.021.417.277			51.189.640.906

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	619.188.701.813	24.477.211.250	643.665.913.063	519.808.007.696	5.600.350.050	525.408.357.746
Tài sản không phân bổ			1.108.998.369.900			1.100.839.015.409
Tổng tài sản	619.188.701.813	24.477.211.250	1.752.664.282.963	519.808.007.696	5.600.350.050	1.626.247.373.155
Nợ phải trả bộ phận	126.354.101.105	793.360.214	127.147.461.319	129.140.125.415	3.188.652.594	132.328.778.009
Nợ phải trả không phân bổ			859.224.784.938			810.358.881.802
Tổng nợ phải trả	126.354.101.105	793.360.214	986.372.246.257	129.140.125.415	3.188.652.594	942.687.659.811

b. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh, chế biến và xuất khẩu cá, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.



05 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

06 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



LƯU TRẦN TẤN

Kế toán trưởng



NGUYỄN GIA THUẬN

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN LÂM